UBND XÃ YÊN HÒA

DANH SÁCH HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ XÉT DUYỆT SAU CHUYỂN ĐỔI RUỘNG ĐẤT TẠI THÔN YÊN THÀNH, XÃ YÊN HÒA

Các hộ gia đình, cá nhân trong vùng thực hiện tập trung, tích tụ ruộng đất năm 2026.

Số TT	Họ và tên 1 *(Ghi đầy đủ theo đơn đăng ký)*	Năm sinh 1	Họ và tên 2 *(Ghi đầy đủ theo đơn đăng ký)*	Năm sinh 2	Thường trú	Thông tin theo GCN đã cấp								Thông tin theo đo đạc mới				
						Số vào sổ	số phát hành	Ngày cấp	Tờ BĐ (1)	Số thửa (1)	Diện tích (1)	Xứ đồng (1)	Thời hạn (1)	Tờ BĐ (1)	Số thửa (1)	Diện tích (m2)	Loại đất	Xứ đồng (1)
1	Nguyễn Văn Ân	1955	Nguyễn Thị Thế	1960	Thôn Yên Thành cũ	CH 01542	BU 866748	05/01/2015	8	239	706,5	Mồ Láng	Đến ngày 28/2/2016	103	1092	2071,3	LUC	Đồng Mồ Láng
					Thôn Yên Thành cũ				8	256	882,9	Mồ Láng		103	1107	1614,4	LUC	Đồng Mồ Láng
					Thôn Yên Thành cũ				8	395	959	Mồ Thợi B						
					Thôn Yên Thành cũ				8	472	576,1	Giếng Na						
2	Nguyễn Thị Ân	1963			Thôn Yên Thành cũ									103	1125	800	LUC	Đồng Giếng Thịnh
3	Hoàng Văn Anh	1982			Thôn Yên Thành cũ									103	1178	2655,5	LUC	Đồng Giếng Na
4	Võ Thị Ba	1934			Thôn Yên Thành cũ									103	1226	2391,8	LUC	Đồng Mồ Thợi B
5	Nguyễn Văn Bằng	1976	Phan Thị Thủy	1981	Thôn Yên Thành cũ									103	1215	7416,4	LUC	Đồng Mồ Thợi A
6	Hoàng Văn Cảnh	1967	Nguyễn Thị Hương	1973	Thôn Yên Thành cũ									103	1208	4895,6	LUC	Đồng Ngọ Minh
7	Hoàng Thị Cát	1961			Thôn Yên Thành cũ									103	1278	4000	LUC	Đồng Trại Sành
8	Võ Văn Châu	1992	Nguyễn Thị Cúc	2000	Thôn Yên Thành cũ									95	769	1668,7	LUC	Đồng Nương Đường
					Thôn Yên Thành cũ									103	1039	1700	LUC	Đồng Nương Đường
9	Võ Văn Chiến	1982	Nguyễn Thị Hiền	1983	Thôn Yên Thành cũ									103	1237	806,7	LUC	Đồng Mồ Thợi B
10	Hoàng Văn Chính	1972	Nguyễn Thị Hường	1975	Thôn Yên Thành cũ									103	1075	1390,5	LUC	Đồng N7-2
					Thôn Yên Thành cũ									103	1076	678,5	LUC	Đồng N7-2
11	Nguyễn Văn Chỉnh	1950	Nguyễn Thị Biểu	1951	Thôn Yên Thành cũ									103	1315	4077,5	LUC	Đồng Mồ Quát
12	Hoàng Văn Công	1967			Thôn Yên Thành cũ									103	1166	1467,3	LUC	Đồng Mồ Thợi B
13	Trần Thị Cương	1966			Thôn Yên Thành cũ									103	1048	3279,6	LUC	Đồng Ao Hòa
14	Nguyễn Đình Đán	1959	Hoàng Thị Hòe	1960	Thôn Yên Thành cũ									103	1179	4786,8	LUC	Đồng Giếng Thịnh
15	Hoàng Văn Đàn	1967	Trần Thị Kiên	1976	Thôn Yên Thành cũ									103	1289	1625,8	LUC	Đồng Mồ Quát
16	Nguyễn Văn Diễn	1963	Hoàng Thị Huệ	1969	Thôn Yên Thành cũ									103	1132	709,9	LUC	Đồng Giếng Na
					Thôn Yên Thành cũ									103	1225	2488	LUC	Đồng Mồ Thợi B
17	Nguyễn Văn Điện	1983	Trần Thị Thảo	1984	Thôn Yên Thành cũ									103	1168	1395,7	LUC	Đồng Giếng Na
18	Nguyễn Văn Đông	1973	Hoàng Thị Mai	1979	Thôn Yên Thành cũ									103	1191	2362,2	LUC	Đồng Giếng Na
19	Trần Đình Đức	1957	Phạm Thị Liêu	1963	Thôn Yên Thành cũ									103	1266	3912,9	LUC	Đồng Trại Sành
20	Võ Thị Đường	1972			Thôn Yên Thành cũ									103	1265	800,9	LUC	Đồng Trại Sành

Số TT	Họ và tên 1 *(Ghi đầy đủ theo đơn đăng ký)*	Năm sinh 1	Họ và tên 2 *(Ghi đầy đủ theo đơn đăng ký)*	Năm sinh 2	Thường trú	Thông tin theo GCN đã cấp								Thông tin theo đo đạc mới				
						Số vào sổ	số phát hành	Ngày cấp	Tờ BĐ (1)	Số thửa (1)	Diện tích (1)	Xứ đồng (1)	Thời hạn (1)	Tờ BĐ (1)	Số thửa (1)	Diện tích (m2)	Loại đất	Xứ đồng (1)
21	Nguyễn Thị Hán	1956			Thôn Yên Thành cũ									103	1086	3962,6	LUC	Đồng Ao Hòa
22	Nguyễn Thị Hán(Tơ)	1956			Thôn Yên Thành cũ									103	1054	3047,8	LUC	Đồng N7-2
23	Nguyễn Thị Hảo	1964			Thôn Yên Thành cũ	CH 00828	BP 390345	24/07/2014	8	840	423,3			103	1317	4800	LUC	Đồng Bàu Tròn
					Thôn Yên Thành cũ					486	703,6							
					Thôn Yên Thành cũ					916	696							
					Thôn Yên Thành cũ					651	576,6							
					Thôn Yên Thành cũ					647	831,2							
					Thôn Yên Thành cũ					782	715							
					Thôn Yên Thành cũ					645	886,8							
24	Nguyễn Văn Hảo (đã mất)		Võ Thị Cử	1980	Thôn Yên Thành cũ									103	1181	3271,7	LUC	Đồng Mồ Thợi B
25	Trần Thị Hoan	1976			Thôn Yên Thành cũ	CH 01299	BU 866741	30/09/2014	8	433	600,2	Giếng Na	Đến ngày 28/2/2016	103	1285	2429,6	LUC	Đồng Mồ Quát
					Thôn Yên Thành cũ				8	807	462,3	Mồ Quát						
					Thôn Yên Thành cũ				12	83	604,4	Bàu Tròn						
26	Võ Văn Hậu	1961	Nguyễn Thị Thiết	1960	Thôn Yên Thành cũ									103	1211	4987,3	LUC	Đồng Mồ Thợi A
27	Nguyễn Quốc Hệ	1986	Đặng Thị Sương	1988	Thôn Yên Thành cũ									103	1182	4741	LUC	Đồng Mồ Thợi B
28	Hoàng Thị Hiền	1970			Thôn Yên Thành cũ									103	1300	2400	LUC	Đồng Bàu Tròn
29	Hoàng Văn Hiệp	1974	Nguyễn Thị Hoành	1982	Thôn Yên Thành cũ									103	1088	1045,8	LUC	Đồng Mồ Láng
					Thôn Yên Thành cũ									103	1094	576,5	LUC	Đồng Mồ Láng
30	Hoàng Văn Hiệu	1967	Nguyễn Thị Hường	1970	Thôn Yên Thành cũ	CH 00807	BT 020292	24/07/2014	8	346	297	Mồ Thợi B		103	1290	1556,7	LUC	Đồng Mồ Quát
					Thôn Yên Thành cũ				8	390	507	Giếng Na						
31	Nguyễn Thị Hộ	1942			Thôn Yên Thành cũ									103	1316	3228,8	LUC	Đồng Bàu Tròn
32	Nguyễn Thị Hoa	1981			Thôn Yên Thành cũ									103	1078	1500	LUC	Đồng Ao Hòa
33	Nguyễn Văn Hoài	1969	Hoàng Thị Thuyết	1975	Thôn Yên Thành cũ									103	1200	1657,5	LUC	Đồng Ngọ Minh
					Thôn Yên Thành cũ									103	1263	1547,8	LUC	Đồng Mồ Quát
34	Hoàng Thị Hoan				Thôn Yên Thành cũ									103	1085	1912,5	LUC	Đồng Mồ Láng
35	Nguyễn Văn Hoàng	1970	Hoàng Thị Hoài	1970	Thôn Yên Thành cũ									103	1081	1924,2	LUC	Đồng Mồ Láng
36	Võ Văn Hòe	1958	Trần Thị Tiệm	1959	Thôn Yên Thành cũ									103	1069	1878,3	LUC	Đồng Ao Hòa
37	Võ Văn Hợi	1962	Hoàng Thị Liệu	1966	Thôn Yên Thành cũ									95	777	1251	LUC	Đồng Nương Đường
					Thôn Yên Thành cũ									103	1153	3898,2	LUC	Đồng Mồ Thợi B
38	Hoàng Thị Hợp	1958			Thôn Yên Thành cũ									103	1286	2304,6	LUC	Đồng Trại Sành
39	Võ Văn Huấn	1964	Nguyễn Thị Thuận	1966	Thôn Yên Thành cũ									95	775	3534,9	LUC	Đồng N72
40	Hoàng Văn Huệ	1967	Nguyễn Thị Đạo	1972	Thôn Yên Thành cũ									103	1254	1600	LUC	Đồng Ngọ Thanh

Số TT	Họ và tên 1 *(Ghi đầy đủ theo đơn đăng ký)*	Năm sinh 1	Họ và tên 2 *(Ghi đầy đủ theo đơn đăng ký)*	Năm sinh 2	Thường trú	Thông tin theo GCN đã cấp								Thông tin theo đo đạc mới				
						Số vào sổ	số phát hành	Ngày cấp	Tờ BĐ (1)	Số thửa (1)	Diện tích (1)	Xứ đồng (1)	Thời hạn (1)	Tờ BĐ (1)	Số thửa (1)	Diện tích (m2)	Loại đất	Xứ đồng (1)
41	Nguyễn Văn Hường	1950	Hoàng Thị Đào	1954	Thôn Yên Thành cũ									103	1232	4032,4	LUC	Đồng Ngọ Thanh
42	Phan Hữu Hường	1948	Võ Thị Công	1956	Thôn Yên Thành cũ									103	1057	2929,1	LUC	Đồng Ao Hòa
43	Trần Thị Huy	1956			Thôn Yên Thành cũ	CH 00819	BP 390333	24/07/2014	8	528	904	Ngọ Thanh		103	1222	2445,4	LUC	Đồng Ngọ Minh
					Thôn Yên Thành cũ				8	785	594,8	Trại Sanh						
					Thôn Yên Thành cũ				8	771	483,7	Mồ Quát						
					Thôn Yên Thành cũ				8	675	1479,4	Trại Sanh						
44	Nguyễn Quang Huỳnh	1981			Thôn Yên Thành cũ				8	339	482,2	Giếng Na		103	1274	800	LUC	Đồng Mồ Quát
45	Nguyễn Đình Khán	1955	Nguyễn Thị Hiền	1963	Thôn Yên Thành cũ									104	1142	4773,3	LUC	Đồng Giếng Thịnh
46	Hoàng Thị Hòa	1965			Thôn Yên Thành cũ									103	1160	1447	LUC	Đồng Mồ Thợi B
47	Võ Văn Khiên	1966			Thôn Yên Thành cũ									95	780	1664,2	LUC	Đồng Nương Đường
48	Nguyễn Văn Lâm	1953	Đặng Thị Tường	1957	Thôn Yên Thành cũ									103	1176	4762,2	LUC	Đồng Giếng Na
49	Nguyễn Văn Liện	1967	Võ Thị Liên	1969	Thôn Yên Thành cũ									103	1120	944,9	LUC	Đồng Giếng Thịnh
					Thôn Yên Thành cũ									103	1235	2433,9	LUC	Đồng Ngọ Minh
50	Trần Thị Liễu	1973	Nguyễn Thị Tuyến	1973	Thôn Yên Thành cũ									103	1310	2421,4	LUC	Đồng Bàu Tròn
51	Võ Xuân Linh	1951	Trần Thị Phượng	1956	Thôn Yên Thành cũ									103	1040	500	LUC	Đồng Nương Đường
52	Hoàng Văn Loan	1973	Nguyễn Thị Nam	1975	Thôn Yên Thành cũ									103	1281	3533,8	LUC	Đồng Trại Sành
53	Nguyễn Thế Lợi	1958	Dương Thị Nhàn	1965	Thôn Yên Thành cũ									95	783	3500	LUC	Đồng Nghĩa Địa
54	Hoàng Văn Long	1966	Trần Thị Hồng	1974	Thôn Yên Thành cũ									103	1189	2011,7	LUC	Đồng Giếng Na
55	Võ Văn Luận				Thôn Yên Thành cũ									103	1070	1411	LUC	Đồng Ao Hòa
56	Hoàng Thị Lý	1971			Thôn Yên Thành cũ									103	1229	1588,8	LUC	Đồng Trại Sành
57	Hoàng Văn Lý	1968	Nguyễn Thị Hà	1974	Thôn Yên Thành cũ	CH 01827	CA 520547	27/07/2015	7	21	719,1	Mồ Thới B		103	1047	836,1	LUC	Đồng Ao Hòa
					Thôn Yên Thành cũ				4	491	713,8	Đồng N72		103	1197	2969,2	LUC	Đồng Giếng Na
					Thôn Yên Thành cũ				8	54	441,5	Ao Hoa						
					Thôn Yên Thành cũ				8	60	511,3	Ao Hoa						
					Thôn Yên Thành cũ				8	178	649,6	Mồ Láng						
58	Hoàng Văn Mai	1954			Thôn Yên Thành cũ									95	781	500	LUC	Đồng Nghĩa Địa
59	Nguyễn Văn Diễn	1963			Thôn Yên Thành cũ									103	1202	1600	LUC	Đồng Mồ Thợi B
60	Hoàng Văn Minh	1960	Trần Thị Luật	1965	Thôn Yên Thành cũ									103	1301	4000	LUC	Đồng Mồ Quát
61	Võ Văn Nam	1979	Đặng Thị Hòa	1981	Thôn Yên Thành cũ									103	1264	5600	LUC	Đồng Trại Sành
62	Nguyễn Thị Nga	1939			Thôn Yên Thành cũ									103	1053	585,9	LUC	Đồng N7-2
		1939			Thôn Yên Thành cũ									103	1061	1693,5	LUC	Đồng N7-2
		1939			Thôn Yên Thành cũ									103	1071	1559,8	LUC	Đồng N7-2

Số TT	Họ và tên 1 *(Ghi đầy đủ theo đơn đăng ký)*	Năm sinh 1	Họ và tên 2 *(Ghi đầy đủ theo đơn đăng ký)*	Năm sinh 2	Thường trú	Thông tin theo GCN đã cấp								Thông tin theo đo đạc mới				
						Số vào sổ	số phát hành	Ngày cấp	Tờ BĐ (1)	Số thửa (1)	Diện tích (1)	Xứ đồng (1)	Thời hạn (1)	Tờ BĐ (1)	Số thửa (1)	Diện tích (m2)	Loại đất	Xứ đồng (1)
63	Nguyễn Văn Ngự	1968	Nguyễn Thị Hoa	1976	Thôn Yên Thành cũ									103	1154	2512,3	LUC	Đồng Giếng Na
					Thôn Yên Thành cũ									103	1294	750	LUC	Đồng Trại Sành
64	Trần Thị Nhu	1930			Thôn Yên Thành cũ									103	1212	2170,2	LUC	Đồng Giếng Na
65	Nguyễn Thị Nhuần	1971			Thôn Yên Thành cũ									103	1077	2318,1	LUC	Đồng Ao Hòa
66	Hoàng Văn Ninh	1966	Nguyễn Thị Mai	1975	Thôn Yên Thành cũ									103	1247	2407,7	LUC	Đồng Mồ Quát
67	Nguyễn Văn Phác	1963	Nguyễn Thị Trúc	1967	Thôn Yên Thành cũ									103	1156	2002,4	LUC	Đồng Giếng Na
					Thôn Yên Thành cũ									103	1157	1339,6	LUC	Đồng Giếng Na
68	Nguyễn Văn Quang	1993			Thôn Yên Thành cũ									103	1051	2110,2	LUC	Đồng Ao Hòa
69	Hoàng Văn Quang(Tân)	1959	Thạch Thị Tân	1967	Thôn Yên Thành cũ									103	1228	4813,6	LUC	Đồng Trại Sành
70	Hoàng Văn Quang(Thúy)	1972	Nguyễn Thị Thúy	1980	Thôn Yên Thành cũ									103	1257	4029,4	LUC	Đồng Mồ Thợi A
71	Hoàng Văn Quế	1957	Nguyễn Thị Lâm	1963	Thôn Yên Thành cũ									103	1243	1720,5	LUC	Đồng Trại Sành
					Thôn Yên Thành cũ									103	1260	2462,5	LUC	Đồng Trại Sành
72	Nguyễn Thị Quyền	1961			Thôn Yên Thành cũ									103	1045	1358,5	LUC	Đồng Nương Đường
73	Hoàng Văn Quyết	1992			Thôn Yên Thành cũ									103	1297	2355,5	LUC	Đồng Trại Sành
74	Hoàng Văn Quyết	1988			Thôn Yên Thành cũ									103	1183	1521,2	LUC	Đồng Giếng Na
75	Hoàng Văn Sơn	1958	Trần Thị Hoan	1960	Thôn Yên Thành cũ									103	1068	4919	LUC	Đồng Ao Hòa
76	Nguyễn Văn Sỹ	1976	Biện Thị Vân	1978	Thôn Yên Thành cũ	CH 00855	BT 020287	24/07/2014	8	313	801,5	Mồ Thợi B		103	1116	774,2	LUC	Đồng Mồ Láng
77	Nguyễn Quốc Tám	1976	Phan Thị Bình	1979	Thôn Yên Thành cũ									103	1165	1627,3	LUC	Đồng Mồ Thợi B
78	Võ Văn Tân	1957	Hoàng Thị Lân	1959	Thôn Yên Thành cũ									103	1138	3360,6	LUC	Đồng Mồ Thợi B
79	Hoàng Văn Thạch	1962	Đặng Thị Kiên	1963	Thôn Yên Thành cũ									103	1255	4010,8	LUC	Đồng Mồ Quát
80	Hoàng Văn Thái	1966	Trần Thị Yến	1971	Thôn Yên Thành cũ									95	782	3382,3	LUC	Đồng Nghĩa Địa
					Thôn Yên Thành cũ									103	1288	2400	LUC	Đồng Mồ Quát
81	Hoàng Văn Thái(Tuấn)				Thôn Yên Thành cũ									103	1037	2540,2	LUC	Đồng N72
82	Phạm Danh Thắng				Thôn Yên Thành cũ									103	1279	800	LUC	Đồng Trại Sành
83	Hoàng Thị Thanh	1957			Thôn Yên Thành cũ									103	1273	800	LUC	Đồng Mồ Quát
84	Hoàng Thị Thảo	1975	Nguyễn Đình Đính	1962	Thôn Yên Thành cũ	CH 01300	BU 866743	30/09/2014	8	677	220,4	Trại Sanh		103	1262	1687,6	LUC	Đồng Mồ Quát
					Thôn Yên Thành cũ				8	706	810,8	Mồ Quát						
					Thôn Yên Thành cũ				8	810	558,3	Mồ Quát						
85	Nguyễn Văn Thi	1980	Bùi Thị Quế	1983	Thôn Yên Thành cũ	CH 00808	BT 020293	24/07/2014	4	511	213,2	Đồng N72		103	1101	769,1	LUC	Đồng Mồ Láng
					Thôn Yên Thành cũ				8	144	645,9	Đồng N72						
86	Nguyễn Đình Thú	1968	Hoàng Thị Liên	1974	Thôn Yên Thành cũ									103	1163	1708,9	LUC	Đồng Giếng Thịnh
87	Hoàng Văn Thưởng	1969	Nguyễn Thị Hà	1973	Thôn Yên Thành cũ									103	1259	3276,9	LUC	Đồng Trại Sành

Số TT	Họ và tên 1 *(Ghi đầy đủ theo đơn đăng ký)*	Năm sinh 1	Họ và tên 2 *(Ghi đầy đủ theo đơn đăng ký)*	Năm sinh 2	Thường trú	Thông tin theo GCN đã cấp								Thông tin theo đo đạc mới				
						Số vào sổ	số phát hành	Ngày cấp	Tờ BĐ (1)	Số thửa (1)	Diện tích (1)	Xứ đồng (1)	Thời hạn (1)	Tờ BĐ (1)	Số thửa (1)	Diện tích (m2)	Loại đất	Xứ đồng (1)
88	Nguyễn Văn Thưởng	1977	Lê Thị Vy	1979	Thôn Yên Thành cũ									103	1320	891,8	LUC	Đồng Mồ Quát
89	Nguyễn Quốc Tiến	1953			Thôn Yên Thành cũ									103	1175	1044,8	LUC	Đồng Giếng Na
90	Nguyễn Thị Tiến	1953			Thôn Yên Thành cũ									103	1065	2952,7	LUC	Đồng Ao Hòa
91	Nguyễn Văn Tín	1950			Thôn Yên Thành cũ	CH 00813	BP 390340	24/07/2014	8	573	779,7	Mồ Thợi A	28/02/2016	103	1062	3193,1	LUC	Đồng N7-2
					Thôn Yên Thành cũ				8	243	928,6	Mồ Láng						
					Thôn Yên Thành cũ				8	92	633,6	Đồng N72						
					Thôn Yên Thành cũ				8	70	516,6	Đồng N72						
					Thôn Yên Thành cũ				8	71	646,1	Đồng N72						
					Thôn Yên Thành cũ				8	216	648,8	Mồ Láng						
92	Nguyễn Đình Tính	1969	Đặng Thị Hùng	1972	Thôn Yên Thành cũ									103	1233	2419	LUC	Đồng Mồ Quát
93	Nguyễn Quốc Tính	1980	Nguyễn Thị Hương	1982	Thôn Yên Thành cũ									103	1238	2437,4	LUC	Đồng Mồ Thợi A
94	Trần Thị Tồn	1944			Thôn Yên Thành cũ									103	1108	1509,1	LUC	Đồng Mồ Láng
95	Hoàng Văn Trần	1965	Nguyễn Thị Xuân	1966	Thôn Yên Thành cũ									103	1204	2311,1	LUC	Đồng Giếng Na
96	Nguyễn Văn Trang	1957	Võ Thị Quyền	1960	Thôn Yên Thành cũ									103	1046	5397,2	LUC	Đồng N7-2
97	Nguyễn Thị Trình	1963			Thôn Yên Thành cũ									103	1095	4766,6	LUC	Đồng Ao Hòa
98	Nguyễn Văn Trung	1950	Nguyễn Thị Đường	1955	Thôn Yên Thành cũ									103	1248	4810,8	LUC	Đồng Mồ Quát
99	Võ Văn Trung	1978			Thôn Yên Thành cũ									103	1196	799,3	LUC	Đồng Giếng Na
100	Nguyễn Văn Tú	1964	Nguyễn Thị Lưu	1966	Thôn Yên Thành cũ									103	1044	2668,2	LUC	Đồng Ao Hòa
101	Hoàng Văn Tú	1963	Nguyễn Thị Nhuận	1970	Thôn Yên Thành cũ									104	1145	4706	LUC	Đồng Giếng Thịnh
					Thôn Yên Thành cũ									103	1231	5051,2	LUC	Đồng Ngọ Thanh
102	Nguyễn Văn Tứ	1958	Hoàng Thị Cát	1961	Thôn Yên Thành cũ									103	1079	3865,7	LUC	Đồng Ao Hòa
103	Nguyễn Quốc Tuân	1973	Trần Thị Tý	1974	Thôn Yên Thành cũ									103	1267	800	LUC	Đồng Mồ Quát
104	Võ Văn Tuyên	1963	Nguyễn Thị Thư	1966	Thôn Yên Thành cũ									103	1148	2838,9	LUC	Đồng Giếng Na
					Thôn Yên Thành cũ									103	1195	624	LUC	Đồng Mồ Thợi A
105	Nguyễn Thị Tuyết	1969	Nguyễn Văn Tạo	1968	Thôn Yên Thành cũ									103	1082	2321	LUC	Đồng Ao Hòa
106	Phan Văn Uyển	1956	Nguyễn Thị Nhuận	1956	Thôn Yên Thành cũ									103	1130	4505,1	LUC	Đồng Mồ Láng
107	Hoàng Văn Viên	1964	Nguyễn Thị Thanh	1964	Thôn Yên Thành cũ									103	1217	1163,4	LUC	Đồng Giếng Na
108	Hoàng Văn Việt	1968	Nguyễn Thị Bình	1982	Thôn Yên Thành cũ									103	1251	3424,5	LUC	Đồng Mồ Thợi A
109	Nguyễn Thị Tý	1963			Thôn Yên Thành cũ									103	1109	1531,3	LUC	Đồng Mồ Láng
110	Nguyễn Thị Xuân(Vinh)	1989			Thôn Yên Thành cũ									103	1209	1606,5	LUC	Đồng Mồ Thợi B

Số TT	**Họ và tên 1** *(Ghi đầy đủ theo đơn đăng ký)*	**Năm sinh 1**	**Họ và tên 2** *(Ghi đầy đủ theo đơn đăng ký)*	**Năm sinh 2**	**Thường trú**	**Thông tin theo GCN đã cấp**								**Thông tin theo đo đạc mới**				
						Số vào sổ	**số phát hành**	**Ngày cấp**	**Tờ BĐ (1)**	**Số thửa (1)**	**Diện tích (1)**	**Xứ đồng (1)**	**Thời hạn (1)**	**Tờ BĐ (1)**	**Số thửa (1)**	**Diện tích (m2)**	**Loại đất**	**Xứ đồng (1)**